

1. Doplňte sloveso být (Bạn hãy điền động từ *být*)

1. Já učitelka. 2. On student. 3. Ty doktor? 4. Oni tam?
5. Co to? 6. Odkud ? 7. Kde pas? 8. to rádio?
9. Auto tam. 10. My z České republiky. 11. Já tady.
12. Petr a Filip studenti. 13. Dobrý den, učitel?

2. Ptejte se Co? / Kdo? / Kde? (Bạn hãy đặt câu hỏi Co? / Kdo? / Kde?)

Příklad: **Co je to?** ← To je auto.

1. ? To je rádio. 5. ? Paní Nová je tady.
2. ? Autobus je tam. 6. ? To je tričko.
3. ? To je prodavačka. 7. ? To je pas.
4. ? To je stůl. 8. ? To je pan doktor Novák.

3. Spojte slova a obrázky (Bạn hãy chọn từ tương ứng với hình vẽ)

pošta škola lékárna banka obchod divadlo restaurace



kino nemocnice policie kostel nádraží náměstí



DIALOG (Hội thoại)

Turista: Dobrý den, prosím Vás, kde je tady obchod?

Pan Nový: Obchod je vzadu vlevo.

Turista: Aha, děkuju, na shledanou.

Pan Nový: Není zač, na shledanou.

Khách du lịch: Chào ông, ở đây có cửa hàng ở đâu ạ?

Ông Nový: Cửa hàng ở đằng sau phía bên trái.





Khách du lịch: Thế ạ, cảm ơn ông, chào ông.





Ông Nový: Không có gì, chào ông.

4. Poslouchajte a opakujte (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

b	bod	byt	basa	oba	tebe	kabát
d	den	dok	data	Lída	půda	Radek
z	zen	zima	záda	koza	mozek	kazí
v	ven	víno	voda	káva	soví	oves
p	pes	pole	mop	kap	kupa	opar
t	tón	taky	plot	mat	pata	léto
s	syn	sada	les	pas	osud	visí
f	fén	fotka	faul	sifon	telefon	
k	kos	kasa	jak	puk	toky	dokumenty
l	lem	los	kal	myl	Olin	kolo
r	rok	ropa	páry	kůra	sýr	pór
m	med	míra	doma	zimy	vím	sem
n	nebo	ne	lino	víno	on	pan

KDE JE ...? V OBCHODĚ / NA POŠTĚ (... ở đâu? Ở trong cửa hàng / Ở trong bưu điện)

Kde je ...?	→	V / VE ¹ ở (trong)
Kde je Martin?		Martin je v obchodě .
Kde je taška?		Taška je v autě .
Kde je student?		Student je ve škole .
Kde je pan doktor?		Pan doktor je v nemocnici .

Kde je ...?	→	NA ở (trên)
Kde je kytka?		Kytka je na okně .
Kde je tužka?		Tužka je na stole .
Kde je obraz?		Obraz je na stěně .
Kde je kniha?		Kniha je na židli .

na náměstí	na poště	na policii
na nádraží	na univerzitě	na letišti

¹ "V" lẫn "ve" đều có nghĩa là "ở trong". Giới từ "ve" được dùng để phát âm dễ hơn. Ví dụ: ve škole, ve vlaku.

5. Doplňte v nebo na (Bạn hãy điền v hoặc na)

..... obchodě, stole, židli, posteli, České republice,
 náměstí, autobuse, lékárně, poště, pokoji,
 okně, hotelu, univerzitě, restauraci, nádraží,
 parku, škole, letišti, vlaku, metru, tramvaji,
 letadle, divadle, bance, hotelu, kostele, skříní,
 televizi, stromě, ulici, policii.

6. Čtete a reagujte (Bạn hãy đọc và trả lời)

- 1.a. Já jsem Alena Havelková. Jsem z České republiky. Jsem učitelka.
 1.b. Kdo je to? Odkud je? Je prodavačka? Co dělá?
 2.a. Tohle jsou Amélie Dupont a Michael Black. Amélie je z Francie a Michael je z Ameriky. Amélie je studentka a Michael je podnikatel.
 2.b. Odkud je Amélie? Je Amélie kadeřnice? Je Michael z Rakouska? Co dělá Michael?
 3.a. To je třída. Je tady stůl, židle, tabule, okno. Taky jsou tady dveře. Ale nejsou tady hodiny.
 3.b. Co je to? Je tam stůl a rádio? Co tam není?

















7. Vykáte nebo tykáte? (Bạn hãy đánh dấu câu nói lịch sự bằng chữ "V", thân mật "T")

Ahoj.	T	Dobrý den.	
Promiňte.		Promiň.	
Na shledanou.		Čau.	
Odkud jsi?		Odkud jste?	
Co děláš?		Co děláte?	

8. Spojte reakce. (Bạn hãy ghép các câu hội thoại)

Na shledanou.	→	Čau.
Promiňte.		Jsem studentka.
Děkuju.		Jsem z České republiky.
Ahoj.		Na shledanou.
Odkud jsi?		Prosím.
Co děláte?		To je v pořádku. / Nic se nestalo.

9. Doplňte chybějící písmena (Bạn hãy điền những chữ thiếu)

1) D _ _ _ _ o 	5) L _ _ _ r _ a 	9) Š _ _ l _ 	13) K _ _ t _ _ 
2) O _ ch _ _ 	6) N _ _ o _ _ i _ _ 	10) B _ _ _ a 	14) P _ _ k 
3) P _ _ t _ 	7) _ i _ o 	11) P _ _ _ c _ _ 	15) R _ _ t _ _ a _ _ 
4) N _ _ ě _ _ í 	8) N _ _ r _ _ í 	12) L _ t _ _ _ ě 	16) U _ _ _ e _ z _ _ _ 

10. Poslouchejte a opakujte (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

CO JE TO?	KDE?	CO JE TO?	KDE?
škola	ve škole	nemocnice	v nemocnici
lékárna	v lékárně	restaurace	v restauraci
obchod	v obchodě	tržnice	v tržnici
kino	v kině	pokoj	v pokoji
divadlo	v divadle	postel	v posteli
auto	v autě	policie	na policii
pošta	na poště		
banka	v bance	náměstí	na náměstí
Praha	v Praze	nádraží	na nádraží
taška	v tašce		
zastávka	na zastávce		

Základní společenské fráze (Những câu hội thoại cơ bản)

Promiňte.	Xin lỗi ông/bà.
To je v pořádku. / To nic. / Nic se nestalo.	Không sao.
Děkuju.	Cảm ơn ông/bà.
Prosím. / Není zač.	Không có gì.



DOMÁCÍ ÚKOL (Bài tập về nhà)

1. Bạn hãy dịch bài viết sau sang tiếng Séc.

Tôi là Lê Văn Hương. Tôi từ Việt Nam tới. Tôi là công nhân. Còn bà? Bà từ đâu tới? Bà làm nghề gì? Đây là cái gì? Đây là cái bàn. Trên bàn có gì? Trên bàn có sách, vở và bút. Sách và vở ở bên trái, bút ở bên phải.

Anh ta là cảnh sát. Cô ấy là người bán hàng. Chúng tôi là sinh viên. Ông là thầy giáo phải không?



NOVÁ SLOVA (Từ mới)

ale *nhưng*
banka *F ngân hàng*
byt *M căn hộ*
divadlo *N nhà hát*
drogerie *F cửa hàng mỹ phẩm*
film *M bộ phim*
hotel *M khách sạn*
kadeřník *M, kadeřnice* *F thợ làm đầu*
kancelář *F văn phòng*
kino *N rạp chiếu phim*
kostel *M nhà thờ*
kytka *F bông hoa*
lampa *F đèn*
lednička *F tủ lạnh*
lékárna *F hiệu thuốc*
letadlo *N máy bay*
letišťe *N sân bay*
město *N thành phố*
metro *N tàu điện ngầm*
nádraží *N nhà ga*
náměstí *N quảng trường*
nemocnice *F bệnh viện*
obchod *M cửa hàng*

obraz *M bức tranh*
park *M công viên*
počítač *M máy vi tính*
pokoj *M căn phòng*
policie *F (đồn) cảnh sát*
poliklinika *F trạm khám đa khoa*
pošta *F bưu điện*
práce *F công việc, nơi làm việc*
restaurace *F nhà hàng*
skříň *F tủ*
stěna *F bức tường*
strom *M cây*
světlo *N ánh sáng, đèn*
svetr *M áo len*
škola *F trường học*
tramvaj *F tàu điện*
tržnice *F chợ*
třída *F lớp học*
ulice *F phố*
univerzita *F đại học*
vlak *M tàu hỏa*
zastávka *F bến xe (bút / tàu điện)*